

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		969,824,860,667	958,011,275,003
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	723,916,238	990,651,458
1. Tiền	111		723,916,238	990,651,458
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	101,635,100,000	142,873,600,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		101,635,100,000	142,873,600,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		202,937,061,841	178,690,286,439
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	166,733,650,367	100,600,300,571
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	30,016,165,557	39,886,934,965
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	6,236,674,856	38,252,479,842
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(49,428,939)	(49,428,939)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	644,575,372,058	618,209,458,574
1. Hàng tồn kho	141		644,575,372,058	618,209,458,574
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19,953,410,530	17,247,278,532
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	1,392,414,306	1,151,951,392
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17,735,905,616	15,337,922,533
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	511,971,831	757,404,607
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		313,118,777	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		317,051,302,046	331,931,550,418
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	34,407,972,888
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	-	34,407,972,888
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		220,365,642,731	221,866,131,458
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	206,564,024,354	212,370,418,019
- Nguyên giá	222		334,666,373,757	331,793,448,757
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(128,102,349,403)	(119,423,030,738)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	4,354,803,396	-
- Nguyên giá	225		4,385,656,586	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(30,853,190)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	9,446,814,981	9,495,713,439
- Nguyên giá	228		9,526,375,614	9,572,340,164
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(79,560,633)	(76,626,725)
III Bất động sản đầu tư	230		34,315,972,888	-
- Nguyên giá	231		34,315,972,888	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	11,961,616,029	20,436,838,428
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11,961,616,029	20,436,838,428
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		50,408,070,398	55,220,607,644
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	50,408,070,398	55,220,607,644
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,286,876,162,713	1,289,942,825,421

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,014,213,740,973	1,024,959,944,147
I. Nợ ngắn hạn	310		974,727,306,619	982,060,254,147
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	143,760,785,816	170,300,272,483
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	3,870,440,997	4,316,268,739
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	15,274,820,781	15,274,820,781
4. Phải trả người lao động	314		2,706,662,599	4,757,423,032
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	591,433,459	1,296,733,759
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	811,959,676,117	786,282,486,493
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(3,436,513,150)	(167,751,140)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		39,486,434,354	42,899,690,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	5,700,000,000	5,700,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	33,786,434,354	37,199,690,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		272,662,421,740	264,982,881,274
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	272,662,421,740	264,982,881,274
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		161,606,460,000	161,606,460,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		161,606,460,000	161,606,460,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		88,511,629,767	88,511,629,767
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(1,975,998,328)	(1,975,998,328)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,487,848,558	5,487,848,558
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5,195,000,000	5,195,000,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13,837,481,743	6,157,941,277
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6,157,941,277	12,619,111,150
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7,679,540,466	(6,644,357,472)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,286,876,162,713	1,289,942,825,421
			0	-

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐỖ THANH NGÀ

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN LỰC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	177,979,078,946	205,883,925,129	716,009,172,765	799,715,677,893
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	655,199,360	6,574,986,548	3,100,610,730	8,794,283,610
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	177,323,879,586	199,308,938,581	712,908,562,035	790,921,394,283
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	147,924,977,435	153,677,831,145	585,717,549,815	677,194,320,443
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		29,398,902,151	45,631,107,436	127,191,012,220	113,727,073,840
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	3,255,880,104	2,986,204,329	8,111,951,899	15,650,655,411
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	16,347,932,218	24,836,769,273	62,092,879,284	66,632,485,705
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>16,103,038,278</i>	<i>16,945,874,130</i>	<i>57,660,137,870</i>	<i>58,268,967,531</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	11,636,533,297	16,458,746,104	46,708,719,771	56,220,403,571
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	3,451,731,759	3,341,662,959	18,729,427,372	12,753,777,690
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		1,218,584,981	3,980,133,429	7,771,937,692	(6,228,937,715)
11. Thu nhập khác	31	VI.8	168,227,636	3,317,275,320	483,012,846	771,245,254
12. Chi phí khác	32	VI.9	416,519,649	3,536,606,915	575,410,072	1,186,665,011
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(248,292,013)	(219,331,595)	(92,397,226)	(415,419,757)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		970,292,968	3,760,801,834	7,679,540,466	(6,644,357,472)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	710,828,512	84,791,700	794,690,099	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		259,464,456	3,676,010,134	6,884,850,367	(6,644,357,472)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	16	229	429	(414)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này.

Trang 5

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THANH NGA

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN LỰC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7,679,540,466	(6,644,357,472)
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8	8,682,252,573	12,626,148,767
- Các khoản dự phòng	03		-	49,428,939
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	1,931,230,356
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		53,980,927,385	(7,357,857,600)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	57,660,137,870	58,268,967,531
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	307,020,662
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		128,002,858,294	59,180,581,183
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(40,188,214,797)	10,653,827,587
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(26,365,913,484)	32,686,305,433
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		23,215,315,243	4,808,747,300
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		13,287,759,645	(1,447,535,936)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(57,660,137,870)	(57,554,774,364)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(293,309,669)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3,268,762,010)	(477,900,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		36,729,595,352	47,849,251,203
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(2,363,925,000)	(26,375,188,445)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	3,300,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(153,835,943,355)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		41,238,500,000	115,585,100,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(53,980,927,385)	6,968,172,672
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15,106,352,385)	(54,357,859,128)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1,279,191,870,609	1,699,291,650,319
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,301,081,848,796)	(1,686,933,471,628)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(12,221,341,380)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(21,889,978,187)	136,837,311
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50	(266,735,220)	(6,371,770,614)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	990,651,458	8,587,389,270
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(1,224,967,198)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1 723,916,238	990,651,458

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐỖ THANH NGÀ



NGUYỄN VĂN LỰC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Vốn cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Nuôi trồng chế biến thủy hải sản, nông sản. Kinh doanh bất động sản...

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là :

Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản; Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh; Kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tủy nhuộm, hồ, in); xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc; nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở); sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống); bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản. Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Thông tin tài chính trên Báo cáo tài chính bán niên của Công ty có thể so sánh được giữa kỳ kế toán năm nay và năm trước.

Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.170 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1407 nhân viên)

8. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách hai chi nhánh hoạt động trực thuộc, hạch toán độc lập và nộp thuế tại địa bàn nơi đăng ký kinh doanh

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Văn phòng Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4</i>	<i>320 đường Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, Tp Hồ Chí Minh.</i>	<i>Kinh doanh chế biến thủy hải sản</i>
<i>Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 - Kiên Giang</i>	<i>Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang</i>	<i>Kinh doanh chế biến thủy hải sản</i>
<i>Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm</i>	<i>Cụm Công nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp</i>	<i>Kinh doanh chế biến thủy hải sản</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các quy định hiện hành đang áp dụng.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán****Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ bình quân của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày **31/12/2017: 22.770 VND/USD.**

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của bình quân của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày **31/12/2017: 22.775 VND/USD.**

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 10

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan.

Tại văn phòng : trị giá tồn kho thủy sản cuối kỳ được xác định bằng 98% giá bán thực tế. Giá bán thực tế được xác định bằng USD và quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại 31/12/2017 là 22.770 VND/USD.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tại chi nhánh Đồng Tâm: tồn kho cuối kỳ được xác định bằng đơn giá tồn kho ước tính bằng ngoại tệ (USD) nhân (x) với lượng tồn kho thực tế cuối kỳ. Đơn giá tồn kho ước tính bằng ngoại tệ USD được quy ra Việt Nam đồng theo tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam tại ngày 31/12/2017 : 22.770 VND/USD. Lượng tồn kho thực tế tại ngày 31/12/2017 là lượng đã bao gồm mạ băng với tỷ lệ mạ băng bình quân là 30%.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

6.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>05 - 50 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>03 - 20 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>04 - 30 năm</i>
<i>Tài sản cố định hữu hình khác</i>	<i>05 - 10 năm</i>
<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>08 năm</i>
<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Lâu dài</i>

Đối với máy móc thiết bị, Công ty khấu hao theo phương pháp khấu hao sản lượng. Theo phương pháp này, Công ty tính khấu hao với mức công suất sản xuất thiết kế là 20.000 tấn/năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước; tiền thuê kho; chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí chiết khấu khuyến mại đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận, thông báo khuyến mại của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty thực hiện theo dõi và tính giá vốn theo phương pháp chốt giá trị tồn cuối kỳ (được tính theo giá thị trường), chi phí phát sinh sẽ được tập hợp và kết chuyển vào giá vốn hàng bán sau khi trừ giá trị hàng tồn kho cuối kỳ.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho Công ty năm hiện hành như sau:

Tại trụ sở chính Thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Công Ty - Kiên Giang thuế suất là: 20%/năm.

Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh. Chi nhánh Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 7 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm đầu tiên Chi nhánh Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh.

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2017	01/01/2017
Tiền	723,916,238	990,651,458
Tiền mặt	83,280,284	103,773,180
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	640,635,954	886,878,278

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 17

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cộng	723,916,238	990,651,458
-------------	--------------------	--------------------

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	101,635,100,000	101,635,100,000	142,873,600,000	142,873,600,000
Tiền gửi có kỳ hạn				
- Ngân hàng TMCP Việt Á	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	30,000,000,000	30,000,000,000	66,825,000,000	66,825,000,000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	31,635,100,000	31,635,100,000	36,048,600,000	36,048,600,000
Cộng	101,635,100,000	101,635,100,000	142,873,600,000	142,873,600,000

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản tiền gửi có kỳ hạn:

Ngân hàng	Số tiền	Lãi suất	Kỳ hạn	Thời gian đáo hạn
- Ngân hàng TMCP Việt Á	40,000,000,000	6.22%	6 tháng	05/07/2018
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	30,000,000,000	6.31%	12 tháng	06/07/2018
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	4,945,663,422	6.10%	13 tháng	08/12/2018
	6,306,000,000	6.10%	13 tháng	08/12/2018
	8,408,000,000	6.10%	13 tháng	08/12/2018
	3,153,000,000	6.10%	13 tháng	11/12/2018
	4,204,000,000	6.10%	13 tháng	14/12/2018
	4,618,436,578	6.10%	13 tháng	14/12/2018

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	166,733,650,367	(49,428,939)	100,600,300,571	(49,428,939)
Khách hàng trong nước	137,315,729,702	(49,428,939)	43,636,581,761	(49,428,939)
<i>Công ty Cổ Phần Minh Thắng</i>	13,793,044,260	-	19,008,242,075	-
<i>Ông Trần Ngọc Đức</i>	5,470,293,892	-	-	-
<i>Cty TNHH Thủy sản Đại Việt</i>	118,052,391,550			
<i>Bà Nguyễn Thị Thanh Bình</i>	-	-	18,623,827,765	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khách hàng trong nước khác	-	(49,428,939)	6,004,511,921	(49,428,939)
Khách hàng nước ngoài	28,603,317,051	-	56,149,115,196	-
Các bên liên quan	814,603,614	-	814,603,614	-
Cộng	166,733,650,367	(49,428,939)	100,600,300,571	(49,428,939)

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Bà Võ Thị Thanh Trang	4,520,473	-	4,520,473	-
Bà Đỗ Thanh Nga	212,701,370	-	212,701,370	-
Ông Cao Hữu Minh	597,381,771	-	597,381,771	-
Cộng	814,603,614	-	814,603,614	-

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	30,016,165,557	-	39,886,934,965	-
Nhà cung cấp trong nước	30,016,165,557	-	39,886,934,965	-
Ông Nguyễn Văn Đồi	-	-	7,309,972,800	-
Ông Trần Văn Ben	-	-	8,965,055,325	-
Ông Võ Thành Phước	2,605,175,628	-	14,537,350,834	-
Ông Lê Thế Anh	1,269,885,095	-	-	-
Ông Đoàn Văn Thơm	3,000,000,000	-	-	-
Ông Đoàn Quốc Toàn	4,534,531,500	-	-	-
Ông Nguyễn Định Tường	6,163,764,615	-	3,145,095,815	-
Các nhà cung cấp khác	12,442,808,719	-	5,929,460,191	-
Cộng	30,016,165,557	-	39,886,934,965	-

5. Phải thu khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	6,236,674,856	-	38,252,479,842	-
Phải thu BHXH, BHYT	-	-	368,095,210	-
Lãi tiền gửi tiết kiệm phải thu	1,200,000,000	-	856,100,000	-
Kinh phí công đoàn	26,724,888	-	-	-
Tạm ứng: phải thu Người lao động	-	-	251,342,777	-
Ký quỹ thu mua cá của hộ nông dân	-	-	32,000,000,000	-
+ Ông Nguyễn Thế Bảo	-	-	16,000,000,000	-
+ Ông Nguyễn Văn Đồi	-	-	2,000,000,000	-
+ Ông Trần Văn Ben	-	-	5,000,000,000	-
+ Ông Võ Thành Phước	-	-	1,500,000,000	-
+ Ông Lê Thế Anh	-	-	1,500,000,000	-

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Ông Đoàn Văn Thom	-	-	3,000,000,000	-
+ Ông Nguyễn Quang Tuyền	-	-	3,000,000,000	-
Tiền hỗ trợ mua thức ăn được nhận	983,099,072	-	983,099,072	-
+ Công ty CP Thủy Sản Việt Thắng	983,099,072	-	983,099,072	-
Phải thu khác	1,046,912,896	-	813,904,783	-
+ Xử lý công nợ nội bộ	-	-	24,789,658	-
+ Tặng Phước Quang	737,912,896	-	737,912,896	-
+ Đối tượng khác	309,000,000	-	51,202,229	-
Các bên liên quan	2,979,938,000	-	2,979,938,000	-
b. Dài hạn	34,415,972,888	-	34,407,972,888	-
Ký cược, ký quỹ	100,000,000	-	100,000,000	-
(*)	34,315,972,888	-	34,307,972,888	-
Cộng	45,662,597,712	-	72,660,452,730	-
c. Phải thu khác là các bên liên quan				
(*)	34,315,972,888	-	34,307,972,888	-
Ông Nguyễn Văn Lực	2,979,938,000	-	2,979,938,000	-
Cộng	37,295,910,888	-	37,287,910,888	-

(*) Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2007 đã thông qua kế hoạch đầu tư nhà máy tại Khu công nghiệp Long Hậu, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An với giá trị đầu tư 26 tỷ đồng. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 28 tháng 3 năm 2008 - giá trị đầu tư tại Khu công nghiệp Long Hậu được phân bổ bổ sung mỗi năm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hằng năm. Hiện nhà máy này chưa xây dựng nên chưa hoạt động.

6. Hàng tồn kho	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5,240,316,885	-	8,884,095,900	-
Công cụ, dụng cụ	3,319,602,456	-	4,559,369,939	-
Chi phí SX, KD dở dang	364,992,961,911	-	429,989,814,987	-
Thành phẩm	255,588,264,946	-	159,341,951,887	-
Hàng hoá BĐS	15,434,225,860	-	15,434,225,860	-
Cộng	644,575,372,058	-	618,209,458,574	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Hàng hóa bất động sản là giá trị tăng hàm giữ xe, tầng thương mại của chung cư Orient Apartment tại số 331 Bến Vân Đồn, Quận 4, thành phố Hồ Chí Minh do Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 làm chủ đầu tư.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ (xem thuyết minh số V.16 - Vay và nợ thuê tài chính).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	11,961,616,029	-	20,436,838,428	-
Chi phí cải tạo kho lạnh	-	-	6,768,260,000	-
Chi phí cải tạo lưới điện	-	-	58,000,000	-
Chi phí cải tạo ao nuôi	-	-	142,450,000	-
Chi phí mua xe xúc chờ sang	400,000,000	-	400,000,000	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang các ao nuôi	9,831,671,600	-	10,530,008,500	-
Quyền sử dụng đất chờ sang t	840,000,000	-	1,029,347,246	-
Chi phí xây dựng nhà máy chế biến thức ăn	770,878,337	-	581,531,091	-
Chi phí chung cư	-	-	152,803,491	-
Các khoản khác	119,066,092	-	774,438,100	-
Cộng	11,961,616,029	-	20,436,838,428	-

8. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 36).

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	9,485,933,564	86,406,600	9,572,340,164
Số dư cuối kỳ	9,485,933,564	86,406,600	9,572,340,164
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	76,626,725	76,626,725
Khấu hao trong năm	-	48,898,458	48,898,458
Số dư cuối kỳ	-	125,525,183	125,525,183
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	9,485,933,564	9,779,875	9,495,713,439
Số dư cuối kỳ	9,485,933,564	6,845,967	9,446,814,981

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 40.442.050 VND.

(*) Giá trị còn lại của TSVH này đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: (xem thuyết minh số V.16 - Vay và nợ thuê tài chính).

(*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất của khu đất nằm trong dự án nhà máy thức ăn chăn nuôi tại Đồng Tháp tại ngày 31/12/2017.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị (*)	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	-	-
Thuê TC trong kỳ (*)	4,385,656,586	4,385,656,586
Số dư cuối kỳ	4,385,656,586	4,385,656,586
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Khấu hao trong kỳ	30,853,190	30,853,190
Số dư cuối kỳ	30,853,190	30,853,190
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	4,354,803,396	4,354,803,396

(*) Thuê tài chính theo hợp đồng số C1702058C2 ngày 15/02/2017 và Phục lục số 01/ANNEX NO.01: Tổng giá trị thuê là 3.986.960.532 đồng, thời hạn thuê 30 tháng, lãi suất thuê 8%/năm. Tiền ký cược đảm bảo là 398.696.053 đồng.

11. Chi phí trả trước

	31/12/2017	01/01/2017
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	1,392,414,306	1,151,951,392
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	948,876,604	676,159,056
+ Chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh nhiều kỳ	251,610,837	399,044,686
+ Các khoản khác	191,926,865	76,747,650
b. Chi phí trả trước dài hạn	50,408,070,398	55,220,607,644
+ Thuê đất	15,519,162,037	18,244,253,963
+ Giá trị đầu tư vùng nuôi	33,415,298,620	32,940,496,292
+ Công cụ, dụng cụ	867,834,340	2,402,432,932
+ Chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh nhiều kỳ	605,775,401	619,677,767
+ Các khoản khác		1,013,746,690
Cộng	51,800,484,704	56,372,559,036

12. Phải trả người bán

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	143,760,785,816	143,760,785,816	170,300,272,483	170,300,272,483
Nhà cung cấp trong nước	143,760,785,816	143,760,785,816	170,300,272,483	170,300,272,483
- Công ty TNHH T & DV Huy Lam	5,169,351,136	5,169,351,136	4,911,570,000	4,911,570,000
- Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	8,205,431,092	8,205,431,092	3,886,336,592	3,886,336,592
- Công ty TNHH SX TM Tân Thuận Thành	17,090,847,050	17,090,847,050	14,022,659,605	14,022,659,605
- Ông Trần Văn Ben	11,246,025,425	11,246,025,425	11,633,582,790	11,633,582,790

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 22

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Công ty TNHH USFEED	11,386,900,000	11,386,900,000	17,568,500,000	17,568,500,000
- Ông Cao Hữu Minh	1,151,537,400	1,151,537,400	-	-
- Công ty Cổ Phần Thủy Sản Việt Thắng	58,122,670,504	58,122,670,504	73,511,869,944	73,511,869,944
- Các khách hàng khác	31,388,023,209	31,388,023,209	44,765,753,552	44,765,753,552
Cộng	143,760,785,816	143,760,785,816	170,300,272,483	170,300,272,483

13. Người mua trả tiền trước		31/12/2017	01/01/2017
Ngắn hạn		3,870,440,997	4,316,268,739
+ Người mua trong nước			90,604,699
+ Người mua nước ngoài		3,870,440,997	4,225,664,040
Cộng		3,870,440,997	4,316,268,739

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2017
a. Phải nộp	01/01/2017			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	50,965,245	541,361,731	293,309,669	299,017,307
Thuế thu nhập doanh nghiệp(25,772,896,990	(10,863,191,871)	-	14,909,705,119
Các loại thuế phải nộp khác	66,098,355	-	-	66,098,355
Cộng	25,889,960,590	541,361,731	293,309,669	15,274,820,781

b. Phải thu	01/01/2017	Tăng	Giảm	31/12/2017
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu nộp thừa	110,878,973	-	-	110,878,973
Thuế xuất khẩu	28,149,680	-	-	28,149,680
Thuế nhập khẩu nghiệp	73,052,628	-	-	73,052,628
Thuế xuất khẩu nghiệp	293,309,669	-	293,309,669	-
Các loại thuế khác	-	6,580,881	-	6,580,881
Thuế GTGT	252,013,657	-	252,013,657	-
Cộng	757,404,607	6,580,881	545,323,326	218,662,162

15. Phải trả khác		31/12/2017	01/01/2017
a. Ngắn hạn			
Kinh phí công đoàn		22,331,900	285,112,502
Bảo hiểm xã hội		329,961,596	647,640,623
Cty TNHH Con Cò			297,258,088
Các khoản phải trả, phải nộp khác		239,139,963	66,722,546
Cộng		591,433,459	1,296,733,759

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 23

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Dài hạn

Công ty CP Minh Thắng	5,000,000,000	5,000,000,000
DNTN Vận Tài Công Thành Đồng Tháp	700,000,000	700,000,000
Cộng	5,700,000,000	5,700,000,000

16. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	811,959,676,117	811,959,676,117	786,282,486,493	786,282,486,493
a1. Vay ngắn hạn	807,261,571,413	807,261,571,413	709,001,900,220	709,001,900,220
Vay bằng Việt Nam Đồng	578,349,327,677	578,349,327,677	552,774,001,086	552,774,001,086
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN TP HCM(1)	59,988,115,986	59,988,115,986	78,324,195,936	78,324,195,936
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (2)	49,196,958,600	49,196,958,600	54,214,094,980	54,214,094,980
+ Ngân hàng TMCP Phát Triển Việt Nam SGD II	-	-	11,510,104,000	11,510,104,000
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (3)	309,457,886,488	309,457,886,488	240,905,106,170	240,905,106,170
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD (4)	159,501,366,603	159,501,366,603	167,615,500,000	167,615,500,000
+ Vay cá nhân bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	205,000,000	205,000,000	205,000,000	205,000,000
Vay bằng Đô La Mỹ	98,483,915,282	98,483,915,282	153,988,561,134	153,988,561,134
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN TP HCM	-	-	688,713,800	688,713,800
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (3)	29,937,602,430	29,937,602,430	116,518,068,360	116,518,068,360
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD (4)	26,988,795,300	26,988,795,300	35,187,965,110	35,187,965,110
+ Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam (5)	1,589,679,842	1,589,679,842	1,593,813,864	1,593,813,864
+ NH TMCP HD bank CN TP. HCM	39,967,837,710	39,967,837,710	-	-
+ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease (6)	4,698,104,704	4,698,104,704	-	-

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 24

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Vay các bên liên quan	2,200,000,000	2,200,000,000	2,239,338,000	2,239,338,000
+ Bà Đỗ Thanh Nga	-	-	150,000,000	150,000,000
+ Ông Nguyễn Tấn Phong	-	-	89,338,000	89,338,000
+ Ông Cao Hữu Minh	200,000,000	200,000,000		
+ Ông Trần Văn Tài	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000
a2. Chiết khấu bộ chứng từ	128,228,328,454	128,228,328,454	77,280,586,273	77,280,586,273
Chiết khấu bằng Đô La Mỹ	128,228,328,454	128,228,328,454	77,280,586,273	77,280,586,273
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (3)	59,808,921,251	59,808,921,251	41,010,561,243	41,010,561,243
+ Ngân hàng TMCP Phát Triển TP. HCM - CN TP. HCM	3,951,890,025	3,951,890,025	4,292,428,130	4,292,428,130
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD (4)	64,467,517,178	64,467,517,178	31,977,596,900	31,977,596,900
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	65,083,934,354	65,083,934,354	37,199,690,000	37,199,690,000
Vay dài hạn	65,083,934,354	65,083,934,354	37,199,690,000	37,199,690,000
Vay bằng Việt Nam Đồng	1,896,496,354	1,896,496,354	500,000,000	500,000,000
+ Bà Trần Thanh Lan	500,000,000	500,000,000	500,000,000	500,000,000
+ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease (6)	1,396,496,354	1,396,496,354	-	-
Vay các bên liên quan	63,187,438,000	63,187,438,000	36,699,690,000	36,699,690,000
+ Ông Nguyễn Văn Lực	34,424,000,000	34,424,000,000	14,850,000,000	14,850,000,000
+ Bà Võ Thị Thanh Trang	7,642,438,000	7,642,438,000	10,078,690,000	10,078,690,000
+ Bà Đỗ Thanh Nga	6,400,000,000	6,400,000,000	7,000,000,000	7,000,000,000
Ánh	295,000,000	295,000,000	-	-
+ Ông Trần Văn Trí	14,426,000,000	14,426,000,000	4,771,000,000	4,771,000,000
Cộng	877,043,610,471	877,043,610,471	823,482,176,493	823,482,176,493

c. Chi tiết gốc ngoại tệ các khoản vay ngắn hạn bằng Đô La Mỹ	31/12/2017	01/01/2017
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN TP HCM	\$ -	\$ 30,220.00
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	\$ 1,337,786.00	\$ 5,112,684.00
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD	\$ 1,186,060.00	\$ 1,544,009.00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ NH TMCP HD bank CN TP. HCM	\$	1,756,442.00	
+ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	\$	206,464.72	\$ -
+ Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	\$	69,931.27	\$ 69,934.79
Cộng	\$	4,556,683.99	\$ 6,726,627.79

d. Chi tiết gốc ngoại tệ các khoản chiết khấu bộ chứng từ bằng Đô La Mỹ

		31/12/2017	01/01/2017
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	\$	2,605,259.34	\$ 1,799,498.08
+ Ngân hàng TMCP Phát Triển TP. HCM - CN Lãnh Binh Thăng	\$	174,307.00	\$ 188,347.00
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD	\$	2,637,345.00	\$ 1,402,210.00
Cộng	\$	5,416,911.34	\$ 3,390,055.08

Thuyết minh các khoản vay ngắn hạn:**1. Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- CN TP. Hồ Chí Minh**

Số hợp đồng : 0282/KH/13NH ngày 26/11/2013.

Thời hạn vay: 60 tháng.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Số dư cuối kỳ: 59,988,115,986 VND

Hình thức bảo đảm:

- Toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận chuyển, dụng cụ quản lý tại TP.Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Thủy Sản Số 4.
- Quyền sử dụng đất tại Khu Công Nghiệp Long Hậu, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, Long An thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Toàn Thắng.
- Hai (02) tài sản gắn liền với đất tại ấp Tân Bình Thượng, Xã Tân Hòa, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.
- Ba (03) tài sản gắn liền với đất tại ấp Tân Dinh, Xã Tân Hòa, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.

2. Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Số hợp đồng : 036/2016/HDHMTD/CMB-HCM.

Thời hạn vay: 12 tháng.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Số dư cuối kỳ: 49,196,958,600 VND

Hình thức bảo đảm:

- Sổ tiết kiệm, hợp đồng tiền gửi của Công ty và các thành viên của Công ty mở tại VPBank.
 - Bất động sản tại số 6 đường 1C, KDC Trung Sơn, ấp 4B, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, TP.HCM.
- Tín chấp: tối đa 10.000.000.000 đồng (mười tỷ đồng), trong đó dư nợ tín chấp không vượt quá 30% dư nợ có tài sản đảm bảo tại mọi thời điểm.
- Quyền đòi nợ đã hình thành luân chuyển thuộc sở hữu của công ty, giá trị tối thiểu là 30.000.000.000 đồng (ba mươi tỷ đồng).

3. Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn

Số hợp đồng : 1157/2017/1086925/HĐTD.

Thời hạn vay: Từ ngày ký hợp đồng tới ngày 27/6/2018.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số dư cuối kỳ vay VND: 309,457,886,488 VND
 Số dư cuối kỳ vay USD: 29,937,602,430 VND (1.337.786 USD)

Hình thức bảo đảm:

- Thế chấp ô tô, máy móc thiết bị và dây chuyền sản xuất thuộc sở hữu của khách hàng.
- Cầm cố các hợp đồng tiền gửi thuộc sở hữu của khách hàng hoặc các sổ tiết kiệm thuộc sở hữu của ông Nguyễn Văn Lực hoặc các sổ tiết kiệm thuộc sở hữu Bên thứ 3 khác.
- Thế chấp căn nhà số 144 Ký Con, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM.
- Thế chấp căn nhà tại số 781/A2 Lê Hồng Phong nối dài, P.12, Q.10, Tp.HCM.
- Thế chấp căn nhà tại số 130 Nguyễn Thái Bình, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM.
- Thế chấp căn nhà tại số 577/13 Quốc Lộ 13, Q. Thủ Đức, Tp.HCM.
- Thửa đất số 107, 110, 116, 117, 120, 787, 788, tờ bản đồ số 3, ấp Qui Lân 2, xã Thạnh Quới, huyện Vĩnh Thạnh, TP. Cần Thơ.
- Thửa đất số 129, 130, 131, 136, 736, tờ bản đồ số 3, ấp Qui Lân 2, xã Thạnh Quới, huyện Vĩnh Thạnh, TP. Cần Thơ.
- Thế chấp Quyền sở hữu tầng hầm và khu kinh doanh dịch vụ tọa lạc tại chung cư Orient Apartment số 331 Bến Vân Đồn, P.1, Q.4, Tp.HCM.

- Thửa đất số 4381, 4382, 4386, 4391, 4396, tờ bản đồ số 1, ấp Tân Long, xã Tấn Mỹ, huyện Chợ Mới, An Giang.
- Thửa đất số 485, 4390, tờ bản đồ số 1, ấp Tân Long, xã Tấn Mỹ, huyện Chợ Mới, An Giang.
- Thửa đất số 486, 491, 4383, 4387, 4394, tờ bản đồ số 1, ấp Tân Long, xã Tấn Mỹ, huyện Chợ Mới, An Giang.
- Quyền sở hữu công trình trên đất tại KCN Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, Kiên Giang.
- Xe đông lạnh, xe ô tô tải, xe ô tô con được kê trong hợp đồng tín dụng.

4. Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD

Số hợp đồng : 020-28/17/VAB/HĐCHMTD.

Thời hạn vay: 12 tháng.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Số dư cuối kỳ vay VND: 159,501,366,603 VND
 Số dư cuối kỳ vay USD: 26,988,795,300 VND (1.186.060 USD)

Hình thức bảo đảm:

- Máy móc thiết bị tại Công ty CP Thủy sản số 4- Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang theo HĐ thế chấp..
- Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất số 2625, tờ bản đồ số 5, cụm Chi nhánh Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 3032, 3033, tờ bản đồ số 5, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.
- Bất động sản tại thửa đất số 3152, tờ bản đồ số 5, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.
- Toàn bộ máy móc thiết bị và các phương tiện vận tải đang đặt tại Công ty CP Thủy sản số 4- Chi nhánh Đồng Tâm.
- Toàn bộ thành phẩm tồn kho luân chuyển để tại kho Công ty CP Thủy Sản số 4- Chi nhánh Đồng Tâm.
- 6.700.000 cổ phiếu Công ty CP Thủy sản số 4 thuộc sở hữu của các thành viên Hội đồng quản trị hoặc bên thứ 3.
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại VAB 6 tháng.
- Quyền đòi nợ phát sinh từ L/C xuất khẩu.

5. Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam

Số hợp đồng : SHBVN/ADBR/2016/HDTD-154.

Thời hạn vay: 12 tháng.

Lãi suất: Libor 3 tháng + biên độ 3.66%/năm.

Số dư cuối kỳ: 1,589,679,842 VND (69.931,27 USD)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease**Số hợp đồng vay ngắn hạn : CM170418XB ngày 18/4/2017.**

Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 24/4/2017.

Lãi suất: Lãi suất Libor 1 tháng và 2,35%/năm.

Số dư cuối kỳ: 4,698,104,704 VND (206.464,72 USD)

Hình thức bảo đảm: hàng gửi tại kho Thăng Long.

Số hợp đồng vay dài hạn : C1702958C2-PC.

Thời hạn vay: ngày vay 15/02/2017.

Số dư cuối kỳ: 1,396,496,354 VND

Hình thức bảo đảm: - Bằng chuyển cấp đông: 2.152.958.987 VND

- Hệ thống lạnh: 1.834.001.845 VND

- Giá thanh toán: 2.542.442.840 VND.

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (xem trang 37).**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2017	01/01/2017
Vốn góp của nhà nước	26.90%	43,470,000,000	43,470,000,000
Ông Nguyễn Văn Lực	24.82%	40,114,560,000	40,114,560,000
Ông Lê Vĩnh Hòa	26.90%	43,470,000,000	43,470,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác	20.71%	33,461,380,000	33,461,380,000
Cổ phiếu quỹ	0.67%	1,090,520,000	1,090,520,000
Cộng	100.00%	161,606,460,000	161,606,460,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
Vốn góp của chủ sở hữu	161,606,460,000	161,606,460,000
Vốn góp đầu kỳ	161,606,460,000	161,606,460,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	161,606,460,000	161,606,460,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	12,221,341,380

d. Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16,160,646	16,160,646
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,160,646	16,160,646
Cổ phiếu phổ thông	16,160,646	16,160,646
Số lượng cổ phiếu được mua lại	109,052	109,052
Cổ phiếu phổ thông	109,052	109,052
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,051,594	16,051,594
Cổ phiếu phổ thông	16,051,594	16,051,594
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2017	01/01/2017
Quỹ đầu tư phát triển	5,487,848,558	5,487,848,558
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	5,195,000,000	5,195,000,000
Cộng	10,682,848,558	10,682,848,558

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng thủy sản	705,398,056,502	796,430,619,574
Doanh thu cung cấp dịch vụ chung cư	2,662,655,462	2,617,567,364
Doanh thu dịch vụ gia công	7,896,913,553	274,267,811
Doanh thu khác	51,547,248	393,223,144
Cộng	716,009,172,765	799,715,677,893
Chi tiết doanh thu theo từng chi nhánh và VP Công ty		
+ VP Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4	60,873,292,037	66,521,847,125
+ CN Công Ty CP Thủy Sản 4 - Đồng Tâm	600,076,184,005	673,091,246,807
+ CN Công Ty CP Thủy Sản 4 - Kiên Giang	55,059,696,723	72,892,057,539
+ CN Công Ty CP Thủy Sản 4 - Đồng Tâm Vùng nuôi	323,798,278,506	273,428,244,696
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	3,100,610,730	8,794,283,610
Cộng	3,100,610,730	8,794,283,610
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng	702,297,445,772	787,636,335,964
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ chung cư	2,662,655,462	2,617,567,364
Doanh thu dịch vụ gia công, ủy thác (thủy sản)	7,896,913,553	274,267,811
Doanh thu khác	51,547,248	393,223,144
Cộng	712,908,562,035	790,921,394,283
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán thủy sản và dịch vụ	585,440,452,902	675,571,036,853
Giá vốn của dịch vụ chung cư	277,096,913	1,623,283,590
Cộng	585,717,549,815	677,194,320,443

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,379,347,875	7,929,526,540
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	154,172,956	3,715,889,279
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,578,431,068	4,005,239,592
Cộng	8,111,951,899	15,650,655,411
	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay và thuê tài chính	58,193,958,793	58,268,967,531
Lãi chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu	1,574,596,281	-
Lãi quá hạn thanh toán	-	50,000,000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	228,495,813	2,377,048,226
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2,075,828,397	5,936,469,948
Chi phí tài chính khác	20,000,000	-
Cộng	62,092,879,284	66,632,485,705
	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	2,584,754,063	2,151,253,982
Chi phí vật liệu, bao bì	18,304,427,671	24,749,984,205
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2,159,539,819	621,215,469
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,018,224,958	1,034,337,456
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,557,597,945	13,444,733,139
Chi phí bằng tiền khác	15,084,175,315	14,218,879,320
Cộng	46,708,719,771	56,220,403,571
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	7,376,933,357	5,766,711,236
Chi phí vật liệu, bao bì	10,741,500	24,036,317
Chi phí đồ dùng văn phòng	374,058,406	500,576,288
Chi phí khấu hao TSCĐ	493,232,578	563,298,552
Thuế, phí, lệ phí	187,816,429	450,263,939
Dự phòng phải thu khó đòi		49,428,939
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,708,818,751	4,463,759,944
Chi phí bằng tiền khác	577,826,351	603,044,930
Chi phí quản lý khác		332,657,545
Cộng	18,729,427,372	12,753,777,690
	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
8. Thu nhập khác		
Thu nhập từ phạt vi phạm HĐ		-
Xử lý công nợ	182,852,014	187,226,846
Hỗ trợ mua thức ăn nhận được	258,967,440	481,985,512

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 30

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản khác	41,193,392	102,032,896
Cộng	483,012,846	771,245,254
	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
9. Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản hư hỏng		307,020,662
Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		571,668,940
Lãi chậm thanh toán tiền mua hàng	34,280,921	163,613,908
Các khoản bị phạt	719,900	67,350,563
Xử lý công nợ	416,519,649	11,000
Các khoản khác	123,889,602	76,999,938
Cộng	575,410,072	1,186,665,011
	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	75,858,949,460	821,882,146,689
Chi phí nhân công	9,301,450,757	69,003,469,157
Chi phí khấu hao tài sản cố định	910,189,287	12,626,148,767
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17,847,975,921	63,264,582,032
Chi phí dự phòng	-	49,428,939
Chi phí khác bằng tiền	550,225,292	15,165,255,846
Cộng	104,468,790,717	981,991,031,430
	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	794,690,099	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	794,690,099	-
	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
12. Lãi trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6,884,850,367	(6,644,357,472)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6,884,850,367	(6,644,357,472)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16,051,594	16,051,594
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	429	(414)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	429	(414)

(*) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

13.1. Rủi ro thị trường

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

13.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi Công ty tiến hành trích lập dự phòng nợ khó đòi.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

13.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm

2017	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	811,959,676,117	65,083,934,354	-	877,043,610,471
Phải trả người bán	143,760,785,816	-	-	143,760,785,816
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	591,433,459	5,700,000,000	-	6,291,433,459
	956,311,895,392	70,783,934,354	-	1,027,095,829,746

Ngày 01 tháng 01 năm

2017	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	786,282,486,493	37,199,690,000	-	823,482,176,493
Phải trả người bán	170,300,272,483	-	-	170,300,272,483
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	363,980,634	5,700,000,000	-	6,063,980,634
	956,946,739,610	42,899,690,000	-	999,846,429,610

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, hàng tồn kho, máy móc thiết bị, xe làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.16 - Vay và nợ thuê tài chính).

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (xem trang 38).

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 33

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc thời kỳ tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1,279,191,870,609	912,942,542,258
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(1,301,081,848,796)	(890,629,272,450)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không phát sinh.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc thời kỳ tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt

3.1. Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả)
Công ty CP Toàn Thắng (*)	Đầu tư dài hạn	Đầu tư nhà máy	8,000,000	34,315,972,888

(*) Tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2007 của Công ty, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch đầu tư nhà máy tại khu công nghiệp Long Hậu, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An với giá trị đầu tư là 26 tỷ đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 28 tháng 3 năm 2008. Giá trị đầu tư tại khu công nghiệp Long Hậu được phân bổ bổ sung thêm mỗi năm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hằng năm.

3.2. Các giao dịch trọng yếu và số dư với các thành viên chủ chốt trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả)
		Cho mượn tiền không lãi suất	-	2,979,938,000
	Chủ tịch Hội đồng	Vay dài hạn	38,451,000,000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ông Nguyễn Văn Lực	quản trị - Tổng Giám đốc	Trả vay dài hạn	27,163,000,000	-
		Vay dài hạn còn phải trả	-	(26,138,000,000)
Bà Đỗ Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc	Phải thu tiền bán hàng	-	212,701,370
		Vay dài hạn	4,820,000,000	-
		Trả vay dài hạn	5,820,000,000	-
		Vay dài hạn còn phải trả	-	(6,000,000,000)
Bà Võ Thị Thanh Trang	Phó Tổng Giám đốc	Phải thu tiền bán hàng	-	4,520,473
		Vay dài hạn	11,570,000,000	-
		Trả vay dài hạn	11,152,812,000	-
		Vay dài hạn phải trả	-	(10,605,878,000)
Ông Cao Hữu Minh	Chồng bà Võ Thị Thanh Trang	Phải thu tiền bán hàng	-	597,381,771
Ông Trần Văn Trí	Em Ông Nguyễn Văn Lực	Vay dài hạn	4,399,000,000	-
		Trả vay dài hạn	1,334,000,000	-
		Vay dài hạn phải trả	-	(7,836,000,000)
Ông Trần Văn Tài	Em Ông Nguyễn Văn Lực	Vay ngắn hạn	-	(2,000,000,000)

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: (xem trang 39).

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐỖ THANH NGÀ



NGUYỄN VĂN LỰC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	154,126,697,896	148,303,994,389	21,139,859,190	1,586,381,743	6,636,515,539	331,793,448,757
<i>Mua trong kỳ</i>	-	413,000,000	-	-	96,000,000	509,000,000
<i>ĐT XD CB h. thành</i>	6,734,010,000	-	-	-	-	6,734,010,000
<i>Tặng khác</i>	-	4,449,155,000	-	-	-	4,449,155,000
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(4,370,085,000)	-	-	-	(4,370,085,000)
<i>Giảm khác</i>	(4,449,155,000)	-	-	-	-	(4,449,155,000)
Số dư cuối kỳ	156,411,552,896	148,796,064,389	21,139,859,190	1,586,381,743	6,732,515,539	334,666,373,757
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	29,089,126,844	71,851,762,377	14,571,185,382	979,075,052	2,931,881,083	119,423,030,738
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	4,410,684,644	2,242,018,065	1,478,869,571	189,285,464	765,354,497	9,086,212,241
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(406,893,576)	-	-	-	(406,893,576)
Số dư cuối kỳ	33,499,811,488	73,686,886,866	16,050,054,953	1,168,360,516	3,697,235,580	128,102,349,403
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	125,037,571,052	76,452,232,012	6,568,673,808	607,306,691	3,704,634,456	212,370,418,019
Số dư cuối kỳ	122,911,741,408	75,109,177,523	5,089,804,237	418,021,227	3,035,279,959	206,564,024,354

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: (xem thuyết minh số V.16 - Vay và nợ thuê tài chính).

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.235.190.804 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ này	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	5,487,848,558	5,195,000,000	(4,457,198,532)	254,367,741,465
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	7,679,540,466	7,679,540,466
- Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Thù lao HĐQT & BKS	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	-	-
- Truy thu thuế TNDN n	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh lại bút	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	17,324,387,308	17,324,387,308
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	5,487,848,558	5,195,000,000	20,546,729,242	279,371,669,239

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2017		01/01/2017		31/12/2017	01/01/2017
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	101,635,100,000	-	142,873,600,000	-	101,635,100,000	142,873,600,000
- Phải thu khách hàng	166,733,650,367	(49,428,939)	100,600,300,571	(49,428,939)	166,733,650,367	100,550,871,632
- Phải thu khác	6,236,674,856	-	856,100,000	-	6,236,674,856	856,100,000
- Tiền và các khoản tương đương tiền	723,916,238	-	990,651,458	-	723,916,238	990,651,458
- Tài sản tài chính khác	5,700,000,000	-	37,387,910,888	-	5,700,000,000	37,387,910,888
TỔNG CỘNG	281,029,341,461	(49,428,939)	282,708,562,917	(49,428,939)	281,029,341,461	282,659,133,978
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	845,746,110,471	-	823,482,176,493	-	845,746,110,471	823,482,176,493
- Phải trả người bán	143,760,785,816	-	170,300,272,483	-	143,760,785,816	170,300,272,483
- Phải trả khác	591,433,459	-	6,063,980,634	-	591,433,459	6,063,980,634
TỔNG CỘNG	990,098,329,746	-	999,846,429,610	-	990,098,329,746	999,846,429,610

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty chỉ kinh doanh trong lĩnh vực thủy hải sản, doanh thu thủy hải sản chủ yếu chiếm trên 90% tổng doanh thu. Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý chủ yếu dựa trên các khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ chứ không dựa trên lĩnh vực kinh doanh. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty được lập theo Khu vực địa lý và không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Chi nhánh Kiên Giang	Chi nhánh Đồng Tâm	Văn Phòng	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần						
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	54,363,187,273	603,547,954,327	60,218,092,677	718,129,234,277	-	718,129,234,277
Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	1,039,562,004	4,181,119,238	-	5,220,681,242	(5,220,681,242)	-
Doanh thu hoạt động tài chính	154,400,693	345,052,938	7,612,498,268	8,111,951,899		8,111,951,899
2. Chi phí				-		
Giá vốn	43,361,868,647	501,362,987,778	55,829,113,315	600,553,969,740	-	600,553,969,740
Chi phí hoạt động tài chính	3,402,599,973	43,559,163,592	6,907,890,363	53,869,653,928	-	53,869,653,928
Chi phí bán hàng	6,749,040,259	37,505,319,005	2,926,527,497	47,180,886,761	-	47,180,886,761
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,290,871,348	13,896,451,841	1,677,414,866	16,864,738,055	-	16,864,738,055
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(286,792,261)	7,569,085,049	489,644,904	7,771,937,692	-	7,771,937,692
4. Tài sản bộ phận	67,142,661,719	1,028,040,011,823	1,080,204,284,721	2,175,386,958,263	(875,275,488,152)	1,300,111,470,110
5. Nợ phải trả bộ phận	76,589,797,561	815,502,941,928	802,651,571,648	1,694,744,311,137	(674,004,510,265)	1,020,739,800,872

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam/Đô la Mỹ

7. Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót**e. Ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán/ước tính kế toán**

Việc áp dụng chuẩn mực/chế độ/qui định kế toán mới và thay đổi chính sách kế toán không ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ảnh hưởng của việc áp dụng chuẩn mực/chế độ/qui định kế toán mới, thay đổi trong chính sách kế toán và điều chỉnh các sai sót đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

e.1. Số liệu trước điều chỉnh

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2010
Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Thuế TNDN phải nộp		137,075,023	201,850,787	13,823,190,230
Lợi nhuận sau thuế TNDN		7,497,951,882	10,207,542,834	26,649,359,857
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		2,235	1,205	2,560
Trên bảng cân đối kế toán				
Thuế và các khoản phải nộp NN	Mã số	31/12/2007	31/12/2008	31/12/2010
		145,658,137	-	14,446,131,953
Lợi nhuận chưa phân phối		9,270,214,046	7,100,074,508	30,699,634,852

e.2. Ảnh hưởng của thay đổi chính sách kế toán/ước tính kế toán/việc điều chỉnh sai sót

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2010
Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Thuế TNDN phải nộp		+ 254.555.199	+ 1.035.330.538	-13.823.190.260
Lợi nhuận sau thuế TNDN		-254.555.199	-1.035.330.538	+13.823.190.260
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		- 76	- 122	+ 1.328
Trên bảng cân đối kế toán				
Thuế và các khoản phải nộp NN		+ 254.555.199	+ 1.035.330.538	-13.823.190.260
Lợi nhuận chưa phân phối		+ 254.555.199	+ 1.035.330.538	+13.823.190.260

e.3. Số liệu sau điều chỉnh

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2010
Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Thuế TNDN phải nộp		391,630,222	1,237,181,325	-13.823.190.260
Lợi nhuận sau thuế TNDN		7,106,321,660	8,970,361,509	40,472,550,087
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		2,159	1,083	3,888
Trên bảng cân đối kế toán				
		31/12/2007	31/12/2008	31/12/2010
Thuế và các khoản phải nộp NN		400,213,336	1,237,181,325	-13.823.190.260
Lợi nhuận chưa phân phối		+ 254.555.199	+ 1.035.330.538	+13.823.190.260

e.1. Số liệu trước điều chỉnh

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2015
Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Thuế TNDN phải nộp		10,302,373,612	4,917,760,700	634,735,826
Lợi nhuận sau thuế TNDN		25,237,439,236	14,917,714,981	7,676,469,931
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		2,212	1,310	383
Trên bảng cân đối kế toán				
	Mã số	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2015
Thuế và các khoản phải nộp NN		22,724,015,245	27,911,654,466	26,845,946,074
Lợi nhuận chưa phân phối		32,097,744,194	36,176,807,138	20,209,000,319

e.2. Ảnh hưởng của thay đổi chính sách kế toán/ước tính kế toán/việc điều chỉnh sai sót

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2015
Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Thuế TNDN phải nộp		-10.302.373.612	-4.917.760.700	+10.814.589.164
Lợi nhuận sau thuế TNDN		10.302.373.612	+4.917.760.700	-10.814.589.164
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		+903	+431	-502

Trên bảng cân đối kế toán	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2015
Thuế và các khoản phải nộp NN	-10.302.373.612	-4.917.760.700	+10.814.589.164
Lợi nhuận chưa phân phối	+10.302.373.612	+4.917.760.700	-10.814.589.164

e.3. Số liệu sau điều chỉnh

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2015
Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Thuế TNDN phải nộp		-10.302.373.612	-4.917.760.700	+10.814.589.164
Lợi nhuận sau thuế TNDN		35,539,812,848	19,835,475,681	(388,698,484)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		2,178	1,742	-
Trên bảng cân đối kế toán				
		31/12/2011	31/12/2012	31/12/2015
Thuế và các khoản phải nộp NN		33,026,388,857	-	12,104,474,902
Lợi nhuận chưa phân phối		42,400,117,806	41,094,567,838	12,802,298,749

e.1. Số liệu trước điều chỉnh

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2016
Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
Thuế TNDN phải nộp		-
Lợi nhuận sau thuế TNDN		-6.644.357.472
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		-
Trên bảng cân đối kế toán		
	Mã số	31/12/2016
Thuế và các khoản phải nộp NN		25,889,960,590
Lợi nhuận chưa phân phối		-4.457.198.532

e.2. Ảnh hưởng của thay đổi chính sách kế toán/ước tính kế toán/việc điều chỉnh sai sót

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2016
Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
Thuế TNDN phải nộp		+2.347.803.696
Lợi nhuận sau thuế TNDN		-2.347.803.696
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		-
Trên bảng cân đối kế toán		31/12/2016
Thuế và các khoản phải nộp NN		+3.053.282.279
Lợi nhuận chưa phân phối		-3.053.282.279

e.3. Số liệu sau điều chỉnh

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2016
Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
Thuế TNDN phải nộp		+2.347.803.696
Lợi nhuận sau thuế TNDN		(8,992,161,168)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		-
Trên bảng cân đối kế toán		31/12/2016
Thuế và các khoản phải nộp NN		15,274,820,781
Lợi nhuận chưa phân phối		6,157,941,277